

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2021/KDTM-PT

Ngày: 31/03/2021

V/v: tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thành

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H:

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2021/KTPT ngày 11/01/2021 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2021/QĐXX-PT ngày 25/02/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2021/QĐ-HPT ngày 11/03/2021 giữa:

* *Nguyên* Ngân hàng TMCP Đ

đơn: Có trụ sở tại: Số A phố P, phường B, quận Ph, Thành phố H; địa chỉ Lhệ: Số 15 phố C, phường S, thị xã S, thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ M.T- Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: ông Ngô M.L, sinh năm 1989 - nhân viên khách hàng Ngân hàng Đ - Chi nhánh Thành phố H- Phòng giao dịch Sơn Tây. Ông L có mặt

* *Bị đơn:* Công ty CP thương mại và dịch vụ V.T

Có trụ sở tại: số 35 phố N, Tổ 8, phường H, quận H, thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: bà Đặng Thị M.L, sinh năm 1971; có HKTT tại: số 10B, phố L, Tổ 32, phường H, quận H, thành phố H. Bà L vắng mặt

* *Người có* 1. Ông Dương Ngọc Q, sinh năm 1957;

quyền lợi 2. Bà Đặng Thị M.P, sinh năm 1961; có mặt

nghĩa vụ 3. Anh Dương V.D, sinh năm 1988;

Lquan: 4. Anh Dương V.H, sinh năm 1991;

Cùng có HKTT tại: số nhà 20 Tập thể xí nghiệp C, làng G, phường G, quận B, thành phố H (nay là số nhà 20/84/16 Tập thể xí nghiệp C); Hiện ở tại: Phòng 302 Tập thể B, ngõ 20 N, Phường N, quận B, H.

5. Anh Lê T.S, sinh năm 1976;

6. Chị Lê Thị N.L, sinh năm 1979;

7. Cháu Lê N.L.A, sinh năm 2019 (Người đại diện hợp pháp của cháu L.A là anh S và chị L);
Cùng có HKTT tại: số 22/200/15/71 N, phường B, quận L, thành phố H; Hiện ở tại: số nhà 20/84/16 Tập thể xí nghiệp C, làng G, phường G, quận B, thành phố H (người thuê nhà của ông Q, bà P).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

1. Đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 26/04/2012 Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh Thành phố H -Phòng giao dịch S (Ngân hàng) đã ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng vay vốn số 18601H0026/1LC với Công ty CPTM&DV V.T (Công ty V.T) với hạn mức tín dụng là 4.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua hàng trong nước, bảo lãnh, thời hạn của hạn mức tín dụng là 60 tháng, kể từ ngày 26/4/2012 đến ngày 26/4/2017. Để đảm bảo tiền vay, ông Q bà P đồng ý thế chấp tài sản là nhà ở và đất ở đứng tên ông Q và bà P tại số nhà 20 tập thể Xí nghiệp C, làng G, phường G, quận B, Thành phố H (địa chỉ hiện tại là: Số nhà 20/84/16 Tập thể xí nghiệp C, làng G, phường G, quận B, Thành phố H) được UBND Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101190429, hồ sơ gốc số 1338.2002.QĐUB/4289.2002 ngày 25/02/2002 cho bà Đặng Thị M.P và ông Dương Ngọc Q theo Hợp đồng thế chấp đã được Văn phòng công chứng A1 - Thành phố H chứng nhận ngày 25/04/2012, số công chứng 276.2012/HĐTC. Tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/4/2012.

Trên cơ sở hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, Giấy đề nghị vay vốn của Công ty V.T, Ngân hàng và Công ty V.T đã ký hợp đồng vay vốn số H0026/1LC ngày 26/4/2012, theo đó Ngân hàng giải ngân cho Công ty V.T với số tiền là 4.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng từ ngày 26/4/2012 đến 26/4/2013, lãi suất trong hạn 22%/năm, lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn, thanh toán lãi vay vào ngày 26 hàng tháng, kể từ ngày đến hạn trả lãi nếu Công ty V.T không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền lãi thì toàn bộ số dư nợ gốc của khoản vay đó bị chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất trong hạn và Công ty V.T phải chịu phạt chậm trả lãi với mức 1,5 x lãi suất trong hạn x số tiền lãi chậm trả x số ngày chậm trả lãi. Số tiền phạt do chậm trả lãi được bắt đầu tính từ ngày kế tiếp của ngày đến hạn trả lãi.

Quá trình thực hiện Hợp đồng: Công ty V.T chỉ thanh toán được số tiền lãi trong hạn như sau:

Ngày 26/5/2012:	73.333.333 đồng
Ngày 26/6/2012:	75.777.778 đồng
Ngày 12/7/2012:	39.111.111 đồng
Ngày 16/7/2012:	9.333.333 đồng
Ngày 26/7/2012:	16.666.667 đồng
Ngày 27/8/2012:	53.333.333 đồng
Ngày 26/9/2012:	50.000.000 đồng
Ngày 26/10/2012:	50.000.000 đồng
Ngày 14/11/2012:	31.666.667 đồng
Tổng cộng:	399.222.222 đồng

Kể từ ngày 15/11/2012 đến nay Công Ty V.T không thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi nên căn cứ theo Hợp đồng đã ký, Ngân hàng tính lãi như sau:

+ Lãi trong hạn tính từ ngày 15/11/2012 đến ngày 25/4/2013 là: 268.333.333 đồng.
+ Lãi trong hạn khi quá hạn từ ngày 26/4/2013 đến ngày 18/8/2020 là: 4.453.333.333 đồng.

+ Lãi phạt quá hạn từ ngày 26/4/2013 đến ngày 18/8/2020 là 2.226.666.667 đồng.

Từ ngày 26/4/2013 Công ty V.T còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là: 4.000.000.000 đồng, lãi trong hạn 268.333.333 đồng, lãi quá hạn là: 4.453.333.333 đồng, lãi phạt quá hạn là 2.226.666.667 đồng.

* Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên không cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng đã ký.

Nay nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn Công ty V.T thanh toán toàn bộ số tiền còn lại theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết tính đến ngày 30/9/2020 là:

+ Gốc: 4.000.000.000 đồng

+ Lãi trong hạn: 268.333.333 đồng

+ Lãi trong hạn khi quá hạn: 4.525.000.000 đồng

+ Lãi phạt quá hạn: 2.262.500.000 đồng

+ Tổng cộng tiền lãi: 7.055.833.333 đồng

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 11.055.833.333 đồng.

Trong trường hợp Công ty V.T không trả được số tiền trên thì đề nghị Ngân hàng được phát mại tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay trên, cụ thể là:

Toàn bộ giá trị quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 53, Tờ bản đồ số 7G-III-14 tại số nhà 20 tập thể Xí nghiệp C, Làng G, Phường G, Q, H (địa chỉ hiện tại là: Số nhà 20/84/16 Tập thể xí nghiệp C, làng G, phường G, quận B, Thành phố H) được UBND Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101190429, hồ sơ gốc số 1338.2002.QĐUB/4289.2002 ngày 25/02/2002 cho bà Đặng Thị M.P và ông Dương Ngọc Q theo Hợp đồng thế chấp đã được Văn phòng công chứng A1 - thành phố H chứng nhận ngày 25/04/2012, số công chứng 276.2012/HĐTC, trị giá tài sản thế chấp là 5.727.000.000 đồng.

2. Bị đơn là Công ty CP thương mại và dịch vụ V.T do bà Đặng Thị M.L - Giám đốc là người đại diện theo pháp luật: Không đến Tòa án, không trình bày ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi Lquan:

3.1. Bà Đặng M.P trình bày: Ngày 26/4/2012 Ngân hàng Đ ký Hợp đồng tín dụng với Công ty V.T, theo nội dung Ngân hàng cho Công ty V.T vay số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 22%/năm (Điều chỉnh giảm xuống 15%/năm từ ngày 07/11/2012), thời hạn vay 12 tháng, từ ngày 26/4/2012 đến 26/4/2013, biện pháp bảo đảm nợ vay là thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 7G-III-14 tại số nhà 20 tập thể Xí nghiệp C, làng G, phường G, quận B, Thành phố H (địa chỉ hiện tại là: Số nhà 20/84/16 Tập thể xí nghiệp C, làng G, phường G, quận B, Thành phố H) theo Giấy chứng nhận mang tên bà là Đặng Thị M.P và chồng bà là ông Dương Ngọc Q.

Công ty V.T do bà Đặng Thị M.L (em ruột bà) làm Giám đốc. Năm 2012 bà L có đặt vấn đề với vợ chồng bà muốn vay tiền của Ngân hàng để Công ty hoạt động và mượn vợ chồng bà “Giấy chứng nhận” nhà đất ngôi nhà tại địa chỉ: Số 20 tập thể Xí nghiệp C, làng G, phường G, quận B, Thành phố H để thế chấp cho Ngân hàng. Vì muốn giúp đỡ em gái và do hiểu biết pháp luật hạn chế nên vợ chồng bà cho bà L mượn “Giấy chứng nhận” để đảm bảo cho khoản vay của Công ty V.T tại Ngân hàng Đ. Kể từ khi ký Hợp đồng thế chấp, vợ chồng bà không được biết bà L vay bao nhiêu tiền và sử dụng tiền vay như thế

nào, vợ chồng bà cũng không được lợi ích gì từ việc Ngân hàng cho bà L vay tiền. Sau này, khi Ngân hàng báo, vợ chồng bà mới biết bà L nợ Ngân hàng số tiền lớn mà không trả được. Khi biết được thông tin như vậy, vợ chồng bà quá bất ngờ và rất hoang mang. Đáng lẽ khi thấy bà L không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng phải báo cho vợ chồng bà biết để có biện pháp khắc phục, tránh để đến nay số tiền lãi quá nhiều hậu quả quá lớn đối với ông bà.

Sau khi ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Vạn Thuận, vợ chồng bà cho vợ chồng anh Lê T.S và chị Lê Thị N.L thuê nhà để ở từ năm 2012 cho đến nay.

Về nguồn gốc nhà đất trên là của bố mẹ chồng bà cho anh D và anh H (là hai con) của vợ chồng bà. Tại thời điểm bố mẹ chồng bà cho anh H và anh D nhà đất, các con của ông bà còn nhỏ nên không thể đứng tên trong “Giấy chứng nhận” được. Vì thế, vợ chồng bà phải đứng tên và chờ khi nào các con đủ tuổi sẽ chuyển tên sang cho các con. Sự việc đến nay nếu Công ty V.T không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng yêu cầu phát mại tài sản là nhà đất mà vợ chồng bà đã thế chấp cho Ngân hàng để thanh toán cho khoản vay của Công ty V.T. Do vợ chồng bà giấu không cho gia đình bên nội biết vì mẹ chồng bà tuổi cao, sức khỏe kém, nếu để mẹ chồng biết tin thì sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của cụ. Bản thân vợ chồng bà bị bệnh tiểu đường, tim mạch, cao huyết áp. Hiện nay, bà không có lương hưu, chi phí tiền thuốc và tiền sinh hoạt hằng ngày vợ chồng bà phải dựa vào sự trợ cấp của các con, việc thanh toán cho Ngân hàng cũng trông chờ vào sự giúp đỡ của người thân, bạn bè và các con của ông bà. Vì vậy, bà đồng ý trả tiền cho Ngân hàng thay cho Công ty V.T và bà xin được trả tiền nợ gốc là 04 tỷ đồng và trả dần trong thời hạn bốn năm, mỗi năm thanh toán hai lần, mỗi lần 500.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ gốc. Đối với khoản tiền lãi, bà đề nghị Ngân hàng miễn toàn bộ tiền lãi.

3.2. Ông Dương Ngọc Q, anh Dương V.D, anh Dương V.H, anh Lê T.S và chị Lê Thị N.L: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án báo ông Q, anh D, anh H, anh S và chị L đến Tòa án để lấy lời khai, tham gia phiên họp về việc tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông Q, anh D, anh H, anh S và chị L không đến Tòa án, cũng không trình bày ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không giao nộp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại Bản án sơ thẩm số 28/2020/KDTM-ST ngày 30/09/2020 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố H đã xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đối với bị đơn Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ V.T.

2. Buộc Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ V.T phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số H0026/1TD ngày 26/4/2012, Hợp đồng vay vốn số H0026/1LC ngày 26/4/2012 và Giấy nhận nợ ngày 26/4/2012, số tiền là 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng chẵn).

- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ V.T còn phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc trên theo lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng vay vốn đã ký giữa hai bên kể từ ngày kế tiếp ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Không xem xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đối với Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ V.T về việc trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn của số nợ gốc trên. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có yêu cầu và xuất trình đầy đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp.

3. Trường hợp Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ V.T không trả được khoản nợ gốc trên, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mãi tài sản bảo đảm là:

Toàn bộ giá trị quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số nhà 20 tập thể Xí nghiệp C, Làng G, Phường G, Quận B, Thành phố H (địa chỉ hiện tại là: Số nhà 20/84/16 tập thể Xí nghiệp C, Làng G, Phường G, Quận B, Thành phố H) do UBND Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101190429, hồ sơ gốc số 1338.2002.QĐUB/4289.2002 ngày 25/02/2002 cho bà Đặng Thị M.P và ông Dương Ngọc Q theo Hợp đồng thế chấp đã được Văn phòng công chứng A1 - Thành phố H chứng nhận ngày 25/04/2012, số công chứng 276.2012/HĐTC, trị giá tài sản thế chấp là 5.727.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần án sơ thẩm về phần lãi suất.

Tại tòa án cấp phúc thẩm và phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ Lquan là bà Đặng Thị M.P đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ Lquan khác đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H sau khi phân tích nội dung vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử: Bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn vì nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ theo đúng quy định khi Tòa án yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau phần hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

- Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn là Công ty CP thương mại và dịch vụ V.T; có trụ sở tại: số 35 phố N, Tổ 8, phường H, quận H, thành phố H. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ Lquan là ông Dương Ngọc Q, anh Dương V.D, anh Dương V.H, anh Lê T.S, chị Lê Thị N.L, cháu Lê N.L.A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Ngày 26/04/2012 Ngân hàng Đ Chi nhánh Thành phố H-Phòng giao dịch Sđã ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng vay vónsố 18601H0026/1LCvới Công ty V.T theo nội dung Hợp đồng vay, các bên có thỏa thuận như sau:

- Số tiền vay (vón gốc): 4.000.000.000 đồng
- Lãi suất: 22%/năm(Điều chỉnh giảm xuống 15%/năm ngày 07/11/2012)
- Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 26/04/2012 đến ngày 26/04/2013)
- Mục đích vay: Bỏ sung vón lưu động.

Xét nội dung hợp đồng tín dụng không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với nhu cầu của bên vay và điều kiện kinh doanh của bên cho vay. Thời điểm ký kết hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và có hiệu L thi hành đối với các bên.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty V.T vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng nên toàn bộ dư nợ đã chuyển sang nợ quá hạn. Sau khi khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhưng Công ty V.T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do bị đôn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng vay vón, không thanh toán được tiền nợ gốc, nợ lãi theo thỏa thuận nên nguyên đơn nộp Đơn khởi kiện đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ Lquan yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng vay vón và Hợp đồng thế chấp là đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng vay vón.

Theo hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận tại điểm c, d khoản 3.2 Điều 3 lãi suất cho vay là lãi suất có điều chỉnh được quy định tại các hợp đồng vay vón. Tại khoản 8.2 Điều 8 Hợp đồng vay vón quy định quyền và nghĩa vụ của bên A (Ngân hàng): chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay của Hợp đồng này hàng tháng:

a) Hàng tháng bên A điều chỉnh lãi suất cho vay (nếu có) với mức lãi suất điều chỉnh không vượt quá mức lãi suất cho vay tương ứng được quy định tại khung lãi suất do bên A ban hành tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Việc điều chỉnh lãi suất sẽ được bên A thông báo cho bên B và có hiệu L kể từ ngày thông báo của bên A được gửi đi theo ngày đóng dấu bưu điện hoặc kể từ ngày thông báo này được chuyển trực tiếp cho bên B.

Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng vay vón là lãi suất có điều chỉnh với lãi suất cho vay tương ứng do bên A ban hành tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với quy định của pháp luật và Ngân hàng có trách nhiệm thông báo cho bên B (chủ động thông báo). Do đó đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng yêu cầu Tòa án tính lãi trong hạn là 15% và lãi suất quá hạn là 22,50% trong thời gian từ khi chậm trả cho đến ngày xét xử sơ thẩm mà không tính lãi theo lãi suất điều chỉnh là không có cơ sở.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8, Điều 10 - Nghị quyết 01/2019 /NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc xác định lãi, lãi suất cho vay trong Hợp đồng tín dụng tại thời điểm xét xử sơ thẩm và việc điều chỉnh lãi, lãi suất khi các bên có thỏa thuận thì: *“lãi, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận của các bên và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi, lãi suất có hiệu L tại thời điểm điều chỉnh lãi, lãi suất”*.

Để có căn cứ tính lại lãi suất theo từng thời điểm, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu Ngân hàng nộp toàn bộ các văn bản, quyết định quy định về lãi suất của Ngân hàng Đ kể từ thời điểm Công ty V.T không trả lãi nữa (sau ngày 15/11/2012) cho đến ngày xét xử sơ thẩm và các thông báo, quyết định của Ngân hàng về việc điều chỉnh lãi suất cho từng thời kỳ (theo thỏa thuận trên của các bên) để xem xét việc tính lãi của ngân hàng có phù hợp các thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật hay không. Tuy nhiên đại diện

theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ nộp một số quyết định từ tháng 02 năm 2012 đến tháng 11 năm 2012 và tất cả đều là bản photo (scan) không nộp các văn bản điều chỉnh lãi suất đến thời điểm xét xử. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận tại phiên tòa: *ngân hàng chỉ có bản scan, không có bản chính nộp cho Tòa án và không nộp được bất kỳ văn bản nào của Ngân hàng thông báo cho bị đơn về việc điều chỉnh lãi suất.*

Như vậy về lãi suất trong hạn, quá hạn nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ hợp lệ quy định về căn cứ tính lãi điều chỉnh theo từng thời kỳ kể từ khi khách hàng chậm trả. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự khi có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa chấp nhận yêu cầu này và giành quyền khởi kiện yêu cầu đòi nợ lãi đối với bị đơn trong vụ án khác khi Ngân hàng có yêu cầu và xuất trình đủ các tài liệu chứng cứ là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm xong thì nguyên đơn có đơn kháng cáo và nộp các tài liệu là các quyết định về điều chỉnh lãi suất. Tuy nhiên, việc nộp này là chậm và là bản photo (scan) nên cấp phúc thẩm không xem xét trong vụ án này

- Về tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho khoản vay, người có quyền lợi, nghĩa vụ Lquan là bà Đặng Thị M.P và ông Dương Ngọc Q đã thế chấp Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở của toàn bộ thửa đất số 53, Tờ bản đồ số 7G-III-14 tại địa chỉ số nhà 20 tập thể Xí nghiệp C, làng G, phường G, quận B, Thành phố H (địa chỉ hiện tại là: Số nhà 20/84/16 Tập thể xí nghiệp C, làng G, phường G, quận B, Thành phố H) - theo Giấy chứng nhận số 10101190429 hồ sơ gốc số 338.2002.QĐUB/4289.2002 do UBND Thành phố H cấp ngày 25/02/2002 cho bà Đặng Thị M.P và ông Dương Ngọc Q (nhà 03 tầng). Hợp đồng thế chấp đã được các bên lập Hợp đồng công chứng tại Văn phòng công chứng A1 - Thành phố H chứng nhận ngày 25/04/2012, số công chứng 276.2012/HĐTC và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/4/2012.

Hợp đồng thế chấp nêu trên là tài sản của người thứ ba, đều được lập bằng văn bản, có chữ ký của người có tài sản được công chứng của Phòng công chứng và có đơn đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất được Văn phòng Đăng ký đất đai có thẩm quyền chứng nhận và đảm bảo khoản vay 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng của Công ty V.T với Ngân hàng nên có hiệu L thi hành đối với các bên. Do đó, việc bà P khai do hiểu biết pháp luật hạn chế nên bà P đã cho bà L mượn “Giấy chứng nhận” để thế chấp vay tiền Ngân hàng và kể từ khi thế chấp, vợ chồng bà không biết bà L vay bao nhiêu tiền là không có căn cứ.

Việc Công ty V.T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm. Do đó yêu cầu của Ngân hàng về việc được kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi toàn bộ số tiền nợ khi Công ty V.T vi phạm nghĩa vụ là có căn cứ. Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu này và các bên đương sự không kháng cáo về nội dung này.

Từ những phân tích, đánh giá trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên, HĐXX phúc thẩm thấy cần phải sửa án sơ thẩm về cách tuyên án đối với phần lãi suất do chưa chấp nhận yêu cầu đòi nợ lãi của nguyên đơn.

Kết luận của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tại phiên tòa hôm nay phù hợp một phần với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3, khoản 4 Điều 56; khoản 4 Điều 74; Điều 179; Điều 180; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 223, Điều 295, Điều 299, Điều 318, Điều 319, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội;

- Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

- Điều 19, Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

- Khoản 1 Điều 8; Điều 10; điểm a khoản 1 Điều 13 - Nghị quyết 01/2019 /NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án;

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2020/KDTM-ST ngày 30/09/2020 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố H.

Xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ đối với bị đơn Công ty CP thương mại và dịch vụ V.T.

2. Buộc Công ty CP thương mại và dịch vụ V.T phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số H0026/1TD ngày 26/4/2012, Hợp đồng vay vốn số H0026/1LC ngày 26/4/2012 và Giấy nhận nợ ngày 26/4/2012, số nợ gốc là 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng chẵn).

3. Chưa chấp nhận yêu cầu đòi nợ lãi của Ngân hàng TMCP Đ do chưa xuất trình được các tài liệu Lquan đến việc điều chỉnh lãi suất. Giành quyền khởi kiện về số tiền nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng số H0026/1TD ngày 26/4/2012, Hợp đồng vay vốn số H0026/1LC ngày 26/4/2012 và Giấy nhận nợ ngày 26/4/2012 ký kết giữa hai bên nêu trên cho Ngân hàng TMCP Đ đối với Công ty CP thương mại và dịch vụ V.T khi xuất trình được đủ tài liệu khởi kiện.

4. Trường hợp Công ty CP thương mại và dịch vụ V.T không trả được khoản nợ gốc trên, Ngân hàng TMCP Đ có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản bảo đảm là: Toàn bộ giá trị quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số nhà 20 tập thể Xí nghiệp C, Làng G, Phường G, Quận B, Thành phố H (địa chỉ hiện tại là: Số nhà 20/84/16 tập thể Xí nghiệp C, Làng G, Phường G, Quận B, Thành phố H) do UBND Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101190429, hồ sơ gốc số 1338.2002.QĐUB/4289.2002 ngày 25/02/2002 cho bà Đặng Thị M.P và ông Dương Ngọc Q theo Hợp đồng thế chấp đã được Văn phòng

công chứng A1 - Thành phố H chứng nhận ngày 25/04/2012, số công chứng 276.2012/HĐTC, những ai đang sinh sống, kinh doanh tại nhà đất này phải di chuyển đi nơi khác để thi hành án.

5. Không chấp nhận các ý kiến khác của các đương sự.

6. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Bị đơn phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 112.000.000 đồng.

- Hoàn trả Nguyên đơn 58.196.500 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số: AA/2016/0002549 ngày 28/08/2018 và 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0002549 ngày 28/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, thành phố H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 31/03/2021.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND TP H;
- TAND quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS

Hoàng Minh Thành